

THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG NHẬT CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC TRONG MÔI TRƯỜNG SONG NGỮ NHẬT - VIỆT

Đoàn Hồng Nhung

Trường Đại học Việt Nhật - Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: doannhung2207@gmail.com

Article history

Received: 24/01/2025

Accepted: 27/02/2025

Published: 20/4/2025

Keywords

Teaching Japanese,
elementary school, bilingual
elementary school, Japanese
- Vietnamese bilingual

ABSTRACT

The demand for learning Japanese in Vietnam is increasing, especially for children. However, no curriculum framework and Japanese textbooks are specifically designed for primary school students in a Japanese-Vietnamese bilingual environment. This article describes the current situation of teaching and learning Japanese at an international school in Hanoi and evaluates the advantages and disadvantages of the curriculum, textbooks, and pedagogical methods applied. The research results show that a Japanese-Vietnamese bilingual environment supports the development of basic communication skills in Japanese and helps maintain students' Vietnamese proficiency. Based on these findings, the article proposes several solutions to improve the effectiveness of teaching Japanese in a bilingual environment, and highlights the development prospects of the Japanese-Vietnamese bilingual education model in the future.

1. Mở đầu

Theo khảo sát của Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foudation, 2021), đến năm 2021, trên 63 tỉnh thành phố của Việt Nam đã có 121 trường phổ thông có giảng dạy môn Tiếng Nhật trong chương trình học chính khóa, bao gồm có 2 trường tiểu học, 82 trường THCS và 37 trường THPT (Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, 2021). Con số này cho thấy, bên cạnh nhu cầu học tiếng Nhật để du học, xuất khẩu lao động hay tìm việc tại Nhật Bản của đối tượng người trưởng thành, thì nhu cầu học tiếng Nhật của HS phổ thông tại Việt Nam cũng ngày một lớn. Nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Nhật ngày càng lớn tại Việt Nam và định hướng cho hoạt động dạy và học tiếng Nhật tại bậc phổ thông, Bộ GD-ĐT (2018) đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật ngoại ngữ 1, hệ 10 năm. Từ năm học 2023-2024, bộ sách giáo khoa (SGK) Tiếng Nhật lớp 3 và lớp 4 cho đối tượng HS học tiếng Nhật ngoại ngữ 1 tại cấp Tiểu học được phát hành và đưa vào sử dụng trong các trường tiểu học tại Hà Nội có giảng dạy Tiếng Nhật như ngoại ngữ 1. Tuy vậy, bộ sách này chỉ hướng đến đối tượng HS từ lớp 3, học tiếng Nhật như ngoại ngữ. Với đối tượng HS muốn học tiếng Nhật từ lớp 1 và học tiếng Nhật như ngôn ngữ thứ hai - với mục đích kép: học để giao tiếp bằng tiếng Nhật trong trường học và học để hiểu các môn học khác bằng tiếng Nhật thì bộ sách này chưa thật sự phù hợp.

Theo Sở GD-ĐT Hà Nội (2019), hiện trên địa bàn thành phố có 35 trường phổ thông quốc tế (trường có giảng dạy chương trình nước ngoài). Đối tượng HS của các trường này là người Việt, sử dụng tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ - ngôn ngữ thứ nhất. Tuy nhiên, ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các trường quốc tế nói trên lại là ngoại ngữ, tức ngôn ngữ thứ hai. Mô hình giáo dục trong đó ngôn ngữ nhà trường và ngôn ngữ gia đình có sự khác biệt như trên được gọi là Immersion education (イマージョン方式バイリンガル教育) - một nhánh của giáo dục song ngữ (bilingual education バイリンガル教育) (Nguyễn Thị Thu Hà và Nguyễn Thúy Nga, 2018). Bên cạnh sự phổ biến của ngoại ngữ tiếng Anh, hiện đã có một số trường học bắt đầu triển khai hoặc hướng tới triển khai một phần hoặc toàn bộ chương trình theo mô hình giáo dục song ngữ hoặc theo hệ quốc tế mô hình dạy học song ngữ Nhật - Việt. Tuy nhiên, mô hình giáo dục hiện đang được áp dụng môi trường song ngữ Nhật - Việt tại đây có đúng là mô hình giáo dục song ngữ hay không, việc dạy và học tiếng Nhật trong môi trường này hiện đang gặp những thuận lợi và khó khăn gì là những vấn đề cần được nghiên cứu đầy đủ và nghiêm túc. Để đáp ứng được yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo Quyết định số 1400/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”, cần có một mô hình tiếp cận theo hướng song ngữ bài bản và chuẩn mực dựa trên nền tảng lí

thuyết vững chắc, có sự góp ý của các bên liên quan như các nhà giáo dục, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách, phụ huynh,...

Trong bài báo này, tác giả tập trung tìm hiểu mô hình giáo dục được triển khai tại bậc tiểu học một trường song ngữ Nhật - Việt liên cấp trên địa bàn Hà Nội và lắng nghe ý kiến của GV, CBQL tại đây nhằm trả lời hai câu hỏi: (1) Thực trạng của việc dạy và học tiếng Nhật cho HS tiểu học trong môi trường song ngữ Nhật - Việt tại Việt Nam là gì?; (2) Chương trình học, tài liệu, giáo trình đã và đang được sử dụng trong dạy học tiếng Nhật có phù hợp với đối tượng HS tiểu học Việt Nam hay không?

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Theo Skutnabb-Kangas và Toukomaa (1976), từ năm 1920 đến 1960, tại châu Âu và Hoa Kỳ, giáo dục song ngữ thường bị đánh giá tiêu cực do được cho là liên quan đến chậm phát triển, thành tích học tập thấp và bất ổn về mặt cảm xúc. Trong giai đoạn này, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào trẻ em nhập cư tại Hoa Kỳ, nhằm khảo sát tác động của việc học song ngữ. Quan điểm tiêu cực trên phần lớn xuất phát từ ảnh hưởng của Lý thuyết hiệu ứng cân bằng (Balance Effect Theory), hay còn gọi là Mô hình năng lực nền tảng tách biệt (The separate underlying proficiency model - SUP). Tuy vậy, từ những năm bảy mươi của thế kỉ XX, giáo dục song ngữ bắt đầu được nhìn nhận một cách tích cực, bắt đầu từ thành công của chương trình hòa nhập tiếng Pháp (French Immersion) được thực hiện tại Trường Tiểu học St. Lambert ở Montreal, Canada. Chương trình này hướng đến đối tượng người Canada gốc Anh, có nhu cầu học cả tiếng Anh và tiếng Pháp (Skutnabb-Kangas & Toukomaa, 1976). Ngược lại với Mô hình năng lực nền tảng tách biệt (SUP), Cummins (1980) đề xuất Mô hình nền tảng năng lực chung (The common underlying proficiency model - CUP). Để giải thích cho mối liên hệ giữa ngôn ngữ thứ nhất - L1 và ngôn ngữ thứ hai - L2 trong Mô hình nền tảng năng lực chung CUP, Cummins đã sử dụng hình ảnh tảng băng trôi (hình 1). Cụ thể, hai ngôn ngữ tuy có phần bề mặt hoàn toàn khác biệt, cụ thể là khác nhau về cấu trúc âm thanh, cấu trúc ngữ pháp hay chữ viết nhưng lại có chung phần nền tảng bao gồm năng lực nhận thức và năng lực học tập. Ví dụ, một đứa trẻ đã biết nói giờ trong tiếng mẹ đẻ (L1) thì đã hiểu về khái niệm thời gian nên không cần học lại khái niệm đó bằng ngôn ngữ trường học (L2) nữa. Điều cần thiết là để thể hiện năng lực nhận thức ở tầng sâu, trẻ cần học những năng lực ngôn ngữ bề mặt. Mô hình năng lực nền tảng chung - CUP và lý thuyết tảng băng trôi thể hiện mối liên hệ sâu sắc của hai ngôn ngữ đã có ảnh hưởng lớn đến giáo dục song ngữ từ sau năm 1970 (Cummins, 1980; Cummins & Early, 2011).

Về phân loại giáo dục song ngữ, Nakajima (2022) đã tổng hợp các nghiên cứu trước đó, dựa vào tỉ lệ thời gian sử dụng 2 ngôn ngữ để phân chia giáo dục song ngữ thành các loại như sau: (1) Hòa nhập toàn diện sớm - early total immersion (早期トータル・イマージョン); (2) Hòa nhập một phần - partial immersion (パーシャル・イマージョン); (3) Hòa nhập chậm - delayed immersion/middle immersion (中期イマージョン); (4) Hòa nhập muộn - late immersion (後期イマージョン).

2.2. Khảo sát thực trạng dạy và học tiếng Nhật cho học sinh tiểu học tại Trường JA

2.2.1. Khái quát về khảo sát

Nghiên cứu tập trung vào 108 HS tiểu học theo chương trình song ngữ Nhật - Việt tại một trường quốc tế (Hà Nội) trong hai năm học 2023 và 2024. Trường quốc tế này được thành lập từ năm 2016, có hệ song ngữ Việt - Nhật cho đối tượng HS mầm non đến hết THPT, từ nay gọi tắt là Trường JA. Ngoài ra, từ tháng 11/2023 đến tháng 7/2024, tác giả đã phỏng vấn thêm 7 GV người Nhật, 3 GV người Việt và 1 CBQL tại JA. Các buổi phỏng vấn được thực hiện bằng tiếng Nhật và tiếng Việt, kéo dài từ 30 đến 90 phút, ghi âm và chuyển thành văn bản phục vụ mục đích nghiên cứu. Bên cạnh đó, chúng tôi đã tiến hành quan sát giờ dạy các môn học: Tiếng Nhật, Toán, Khoa học (các môn dạy bằng tiếng Nhật) của cấp tiểu học tại trường JA. Ngoài giờ học, các sự kiện thường niên như Lễ nhập học, Lễ khai giảng, Đại hội thể thao và Cuộc thi hùng biện tiếng Nhật cũng được theo dõi nhằm thu thập dữ liệu về ngôn ngữ sử dụng và phản ứng của HS.

2.2.2. Thực trạng về học sinh tiểu học hệ song ngữ Nhật - Việt tại Trường JA năm học 2023-2024

Bảng 1. HS tiểu học hệ song ngữ Nhật - Việt năm học 2023-2024

Lớp	Số	(1)	(2)	(3)
Lớp 1	19	17	x	2
Lớp 2	23	21	x	2

Lớp 3	20	20	x	x
Lớp 4	23	20	2	1
Lớp 5	23	23	x	x
Tổng	108	101 (93,5%)	2 (1,9%)	5 (4,6%)

Ghi chú: (1) HS người Việt không biết tiếng Nhật trước khi vào trường; (2) HS người Việt biết tiếng Nhật trước khi vào trường; (3) HS là người Nhật (bố mẹ hoặc một trong hai bố mẹ là người Nhật)

Bảng 1 cho thấy, HS chủ yếu là người Việt, hầu hết không có nền tảng tiếng Nhật khi nhập học. Sự hiện diện của một số ít HS có khả năng tiếng Nhật ban đầu hoặc là HS có nguồn gốc Nhật phản ánh một môi trường học nơi mà tiếng Nhật được giới thiệu từ con số không đối với đa số HS. Điều này đặt ra những thách thức nhất định trong việc tạo ra môi trường giao tiếp tiếng Nhật tự nhiên và thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ này trong cả giờ học lẫn ngoài giờ học.

2.2.3. Thực trạng chương trình học song ngữ Nhật - Việt cho học sinh tiểu học tại Trường JA

Chương trình song ngữ của trường JA bắt đầu từ hệ mầm non, cho HS từ 3 tuổi. Trong thời gian ở trường từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều, HS được tiếp xúc với cả 2 ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt. Lên cấp tiểu học, môi trường song ngữ Nhật - Việt tiếp tục được duy trì và bổ sung thêm ngôn ngữ thứ 3 là tiếng Anh theo tỉ lệ: Tiếng Nhật: 18 tiết - Tiếng Việt: 12 tiết - Tiếng Anh: 5 tiết (trên tổng số 35 tiết/tuần). Tỉ lệ sử dụng ngôn ngữ này được duy trì liên tục trong 5 năm tiểu học tại hệ song ngữ Nhật - Việt.

Bảng 2. Phân bố tiết học theo ngôn ngữ giảng dạy hệ song ngữ Nhật - Việt cho HS tiểu học

Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Nhật	Tiếng Việt	Tiếng Anh
Môn học (Số tiết/tuần)	Tiếng Nhật (8)	Tiếng Việt (5)	Tiếng Anh (5)
	Toán (4)	Toán (1)	
	Khoa học (2)	Lịch sử (0.5)	
	Thủ công (1)	Địa lí (0.5)	
	Đọc sách (1)	Âm nhạc (1)	
	Đạo đức (1)	Thể dục (2)	
	ICT (1)	Câu lạc bộ (3)	
Tổng số: 35 tiết/tuần	18 tiết	12 tiết	5 tiết

Bảng 2 cho thấy, tiếng Nhật được sử dụng làm ngôn ngữ để giảng dạy các môn học: Tiếng Nhật, Toán, Khoa học (môn Đời sống ở lớp 1,2), Thủ công, Đọc sách, Đạo đức, ICT với thời lượng 18 tiết/tuần. Các môn: Tiếng Việt, Toán, Lịch sử, Địa lí, Âm nhạc, Thể dục và Câu lạc bộ được dạy bằng tiếng Việt với thời lượng 12 tiết/tuần. Tiếng Anh được dạy như ngoại ngữ thứ 2 với thời lượng 5 tiết/tuần. Với thời lượng này, sau khi hoàn thành 5 năm tiểu học, HS hệ song ngữ Nhật - Việt tại JA có khoảng 3.000 giờ học bằng tiếng Nhật. Như vậy, thời gian học bằng tiếng Nhật chiếm 51% trong thời gian trẻ sinh hoạt ở trường. Không chỉ trong các giờ học, trong các sự kiện chính của nhà trường như: Lễ khai giảng, Ngày hội thể thao hay Lễ hội giải bánh mochi,... tiếng Nhật và tiếng Việt được sử dụng song song. So sánh với các chương trình dạy học ngoại ngữ thông thường có thể thấy, HS hệ song ngữ Nhật - Việt tại JA được tiếp xúc với tiếng Nhật, văn hóa Nhật với thời gian nhiều hơn và toàn diện hơn.

Theo cách phân loại của Nakajima (2022), mô hình dạy học đang được áp dụng ở JA được xếp vào loại Giáo dục song ngữ toàn diện - hòa nhập sớm (early total immersion - 早期トータル・イマージョン). Mô hình trên cho phép trẻ tiếp xúc với tiếng Nhật từ nhỏ nên khả năng nghe hiểu, phát âm chuẩn dẫn đến khả năng giao tiếp tự nhiên của HS tiểu học tại JA rất tốt. Bên cạnh đó, việc duy trì học tiếng mẹ đẻ với tỉ lệ 34% thời gian cũng giúp cho HS tự tin sử dụng tiếng Việt trong và bên ngoài nhà trường. Tuy nhiên, việc sử dụng tiếng Nhật với tỉ lệ 51% cũng gây những khó khăn nhất định, đặc biệt là khi năng lực tiếng Nhật của HS còn ở mức yếu. Phòng vấn GV dạy môn Toán và Khoa học lớp 5, thầy I. cho hay: “Môn Toán, bằng cách nào đó, HS vẫn có thể hiểu được nhưng môn Khoa học thì đúng là khó. Nếu không có sự trợ giúp của phiên dịch thì phần lớn các em không hiểu GV Nhật đang nói gì. Nếu những môn này được dạy bằng tiếng Việt thì dễ dàng hơn nhiều. Rào cản ngôn ngữ là rất lớn”. Khi đề cập về khó khăn của HS khi học các môn Toán và Khoa học, GV trợ giảng ở lớp 5, cô T chia sẻ: “Hơn nửa lớp cần sự hỗ trợ khi học các môn này, đặc biệt là môn Khoa học, các em không tự làm được bài tập nếu những từ vựng khó không được dịch sang tiếng Việt”.

2.2.4. Thực trạng cấu trúc, nội dung chương trình dạy học môn Tiếng Nhật hệ song ngữ Nhật - Việt cho học sinh tiểu học tại Trường JA

Bảng 3. Tổng quan chương trình dạy học môn Tiếng Nhật hệ song ngữ Nhật - Việt

Lớp	Nội dung	Môn học	SGK	GV
Lớp 1	- Làm quen với tiếng Nhật - Hiragana, Katakana - Khoảng 50 chữ Hán	Tiếng Nhật 日本語 (8 tiết/tuần)	Mieko san no nihongo みえさんのにほんご	GV người Nhật
Lớp 2	- Tiếng Nhật trình độ sơ cấp 1 - Khoảng 100 chữ Hán	Tiếng Nhật 日本語 (8 tiết/tuần)	Zoku Mieko san no Nihongo 続みえさんの日本語	GV người Nhật
Lớp 3	- Tiếng Nhật trình độ sơ cấp 2 - Khoảng 150 chữ Hán	Tiếng Nhật 日本語 (7 tiết/tuần)	Nihongo Shokyuu 1 Daichi 日本語初級1大地	GV người Nhật
		Kokugo国語 (1 tiết/tuần)	Atarashii kokugo 1 新しい国語1	GV người Nhật & phiên dịch
Lớp 4	- Tiếng Nhật trình độ sơ - trung cấp 1 - Khoảng 230 chữ Hán	Tiếng Nhật 日本語 (7 tiết/tuần)	Nihongo Shokyuu 2 Daichi 日本語初級2大地	GV người Nhật
		Kokugo国語 (1 tiết/tuần)	Atarashii kokugo 2 新しい国語2	GV người Nhật & phiên dịch
Lớp 5	- Tiếng Nhật trình độ sơ trung cấp 2 - Khoảng 350 chữ Hán	Tiếng Nhật 日本語 (5 tiết/tuần)	Chuukyuu e ikou Nihongo no bunken to hyougen 55 中級へ行こう日本語の文型と表現55	GV người Nhật
		Kokugo国語 (1 tiết/tuần)	Atarashii kokugo 3 新しい国語3	GV người Nhật & phiên dịch
		JLPT JLPT対策 (2 tiết/tuần)	Shinkanzen Masuta Nihongo nouryoku shiken N4 新完全マスター日本語能力試験N4 Shinkanzen Masuta Nihongo nouryoku shiken N5 新完全マスター日本語能力試験N5	GV người Việt

Bảng 3 cho thấy, tại Trường JA môn Tiếng Nhật được chia làm 3 phân môn nhỏ: môn Tiếng Nhật (日本語), môn Kokugo (国語) và môn JLPT (JLPT対策). Ở lớp 1 và lớp 2, HS chỉ học 1 môn Tiếng Nhật (日本語) do GV người Nhật dạy. Từ lớp 3, HS được học thêm môn Kokugo, trong đó sử dụng sách Kokugo (国語) giống như HS tiểu học người Nhật, với mục tiêu tăng thời gian tiếp xúc với tiếng Nhật tự nhiên. Trong các tiết Kokugo, ngoài GV người Nhật, GV trợ giảng - phiên dịch người Việt cũng đứng lớp để giải thích những từ vựng hoặc câu khó. Ở lớp 5, ngoài 2 phân môn Tiếng Nhật và Kokugo, HS được học thêm phân môn JLPT với mục tiêu thi lấy chứng chỉ năng lực tiếng Nhật cho người nước ngoài. Ở phân môn JLPT, HS học với GV người Việt có trình độ tiếng Nhật N1. Trong các tiết học JLPT, HS được tách nhóm học riêng theo trình độ. Cụ thể, trong năm học 2023-2024, HS lớp 5 được chia thành 2 nhóm là N4 và N5.

2.2.5. Thực trạng giáo viên dạy môn Tiếng Nhật hệ song ngữ Nhật - Việt tại Trường JA

Theo bảng 3, GV dạy môn Tiếng Nhật hệ song ngữ Nhật - Việt tại tiểu học JA gồm: GV người Nhật, GV người Việt và trợ giảng - phiên dịch người Việt. Các GV người Nhật dạy tiểu học hệ song ngữ Nhật - Việt ở JA dạy phân

môn Tiếng Nhật và Kokugo. Đây là các GV có nhiều năm kinh nghiệm dạy Kokugo (国語) tại các trường tiểu học ở Nhật. Điểm mạnh của các GV này là khả năng quản lý lớp tốt, thấu hiểu tâm lý lứa tuổi của HS tiểu học. Chia sẻ về GV người Nhật tại JA, thầy K - làm việc từ năm 2019 đến tháng 7/2024 cho biết: *“Thời của tôi có thầy M. 70 tuổi, thầy T. cũng hơn 60. Chúng tôi đều là những người đã nghỉ hưu ở Nhật. Tuổi cao nên không thể gắn bó lâu dài ... Nhưng 2 - 3 năm trở lại đây, các GV mới vào trường rất trẻ, 20, 30 tuổi,... đều dưới 50 tuổi. Đến đây vì muốn thử thách trong môi trường làm việc tại nước ngoài. Họ chỉ làm 1 năm, 2 năm thôi”*. GV người Nhật ở JA có chung đặc điểm là không gắn bó lâu dài. Trong 7 GV người Nhật mà tác giả tiến hành phỏng vấn, không GV nào gắn bó với JA trên 6 năm. Dù được hưởng đãi ngộ tốt như: mức lương hợp lý, bảo hiểm sức khỏe, miễn phí nhà ở dành cho GV, miễn học phí cho con,... nhưng rất nhiều GV xin nghỉ sau 1 - 2 năm làm việc. Với các GV đã nghỉ hưu tại Nhật và đến JA khi đã ngoài 60 tuổi, vì lý do sức khỏe nên họ chỉ dạy 3 - 4 năm. Các GV có độ tuổi dưới 50 lại thường nghỉ vì lý do không hòa nhập được với phong cách làm việc của văn phòng và các quản lý người Việt. Nói về việc này, thầy I. cho biết: *“Ở Nhật, các sự kiện lớn thường được lên kế hoạch trước 3 - 4 tháng. Sau đó, mọi việc sẽ làm theo đúng kế hoạch. Nhưng ở đây thì khác, không biết vì sao nhưng các công việc thường không theo kế hoạch. Nếu thay đổi thì họ chỉ thông báo trước 1 ngày. Lúc mới đến đây, tôi đã bị sốc vì cách làm việc này”*. Do thiếu GV gắn bó lâu dài nên giữa các GV mới và GV cũ hầu như không có sự bàn giao công việc. Các GV mới khi đến JA cũng không được tập huấn hay được hướng dẫn về cách làm việc với HS người Việt hay cách giao tiếp với phụ huynh người Việt. GV người Việt phụ trách dạy phân môn JLPT. GV người Việt và trợ giảng - phiên dịch người Việt tại JA thường có thời gian làm việc JA trên 5 năm. Tuy trước khi làm việc tại JA, họ không phải là những người có kinh nghiệm dạy học nhưng vì gắn bó nhiều năm, những GV này hiểu rất rõ hoàn cảnh, năng lực, tính cách của từng HS mà mình phụ trách. Các GV, trợ giảng này thường có độ tuổi dưới 40 và trình độ tiếng Nhật N1.

2.3. Thảo luận

Nghiên cứu đã áp dụng ba phương pháp chính gồm phỏng vấn GV, quan sát trực tiếp lớp học và phân tích tài liệu giảng dạy nhằm làm rõ quá trình dạy tiếng Nhật cho HS tiểu học người Việt tại trường JA. Qua đó, nghiên cứu phát hiện rằng trường JA đang triển khai mô hình giáo dục song ngữ toàn diện sớm với tỉ lệ sử dụng tiếng Nhật vượt qua 50%. Điều này có nghĩa là, từ những năm đầu tiên, HS đã được làm quen với môi trường sử dụng tiếng Nhật không chỉ như một môn học độc lập mà còn là ngôn ngữ trung tâm để tiếp thu kiến thức các môn học khác như Toán và Khoa học.

Mặc dù đa số các GV và CBQL đều nhận thấy chương trình song ngữ Nhật - Việt đặt ra không ít thách thức đối với trẻ em Việt Nam, họ vẫn đánh giá cao những tác động tích cực của mô hình này trong việc phát triển năng lực tiếng Nhật cho HS. Cụ thể, trong bối cảnh mà tiếng Nhật được sử dụng làm ngôn ngữ thứ hai (L2) trong quá trình giảng dạy, việc xây dựng một môi trường học ngôn ngữ tự nhiên càng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số bất cập sau: - Chương trình giảng dạy và giáo trình chưa ổn định: Việc lựa chọn giáo trình và SGK hiện tại gặp khó khăn khi các bộ tài liệu liên tục thay đổi qua các năm học. Điều này không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý và sự ổn định của GV mà còn gây khó khăn cho HS khi phải thích nghi với các nội dung và phương pháp mới liên tục. Thêm vào đó, các tài liệu được biên soạn công sức của các năm học trước thường không được tái sử dụng, dẫn đến lãng phí nguồn lực và làm giảm hiệu quả dạy - học; - Đào tạo và hỗ trợ cho GV: Các GV mới thường chưa được tập huấn đầy đủ về đặc thù của môi trường làm việc tại JA, nơi mà văn hóa giao tiếp và phong cách quản lý của bộ phận văn phòng người Việt có thể khác biệt so với các tiêu chuẩn mà họ quen thuộc. Sự “sốc” ban đầu và e ngại khi giao tiếp với phụ huynh người Việt góp phần làm giảm sự gắn bó của GV người Nhật với nhà trường. Điều này gây khó khăn trong việc duy trì một đội ngũ giảng viên ổn định và chuyên nghiệp; - Sự không phù hợp của tài liệu giảng dạy đối với đối tượng HS tiểu học: Bộ SGK và tài liệu giảng dạy hiện được sử dụng chủ yếu được thiết kế dành cho người trưởng thành học tiếng Nhật. Do đó, chúng chưa đáp ứng được đặc thù phát triển ngôn ngữ và khả năng tiếp thu kiến thức của HS tiểu học, từ đó làm giảm hiệu quả của quá trình giảng dạy và học tập.

Ngoài ra, phân tích của tác giả còn đưa ra một số gợi ý để xây dựng và hoàn thiện mô hình song ngữ tại Việt Nam. Cần cân nhắc đến sự đa dạng về ngôn ngữ sử dụng trong đời sống (với tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức) và khả năng học song ngữ của HS. Việc bổ sung các giờ học bằng tiếng Việt trong các môn học như Toán, Khoa học được xem là cần thiết nhằm đảm bảo rằng trẻ không gặp khó khăn trong việc tiếp thu kiến thức chuyên môn do rào cản ngôn ngữ. Đồng thời, việc ổn định giáo trình, tăng cường tập huấn chuyên sâu cho GV và xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với phụ huynh sẽ góp phần tạo ra một môi trường học ngôn ngữ tự nhiên và hiệu quả hơn.

3. Kết luận

Bài báo cho thấy mô hình Giáo dục song ngữ toàn diện - hòa nhập sớm của trường JA đã góp phần phát triển năng lực tiếng Nhật cho HS tiểu học, mặc dù chương trình hiện nay vẫn gặp phải một số bất cập về ổn định giáo trình và đào tạo GV. Để nâng cao hiệu quả giảng dạy, cần xây dựng một chương trình ổn định với giáo trình và SGK phù hợp với đặc thù của trẻ em. Đồng thời, việc tăng cường tập huấn cho GV để họ có thể thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa, cũng như xây dựng mối liên hệ chặt chẽ với phụ huynh nhằm tạo ra một môi trường sử dụng tiếng Nhật tự nhiên sẽ là những yếu tố then chốt góp phần cải thiện chất lượng giáo dục song ngữ tại JA và các cơ sở tương tự.

Lời cảm ơn: Tác giả cảm ơn sự tài trợ của Trường Đại học Việt Nhật - Đại học Quốc gia Hà Nội qua đề tài với mã số *VJU.HV.24.02/HĐ-KHCN*.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Cummins, J. (1980). The Cross-Lingual Dimensions of Language Proficiency: Implications for Bilingual Education and the Optimal Age Issue. *TESOL Quarterly*, 14(2), 81-103.
- Cummins, J., & Early, M. (2011). *Identity texts: The collaborative creation of power in multilingual schools*. London, UK: Trentham Books.
- Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam (2021). *Tình hình triển khai công tác dạy và học tiếng Nhật tại các tỉnh thành phố và các trường phổ thông ở Việt Nam*. https://www.vn.emb-japan.go.jp/itpr_ja/20210304JapaneseLanguage_1_vn.html
- Nakajima, K. (2022). *Bairingararu kyōiku no hōhō: 12-sai made ni oya to kyōshi ga dekiru koto*. Aruku Shoten. 『バイリンガル教育の方法—12歳までに親と教師ができること』アルク選書シリーズ.
- Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Thúy Nga (2018). Đào tạo song ngữ cấp tiểu học: Góc nhìn người trong cuộc. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 34(3), 1-10.
- Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (2021). *Kaigai nihongo kyouiku kikan chousa: Betonamu* [海外日本語教育機関調査 ベトナム] <https://www.jpfr.go.jp/j/project/japanese/survey/result/survey21.html>
- Skutnabb-Kangas, T., & Toukomaa, P. (1976). *Teaching migrant children their mother tongue and learning the language of the host country in the context of the socio-cultural situation of the migrant family*. Tampere, Finland: Tutkimuksia Research Reports.
- Sở GD-ĐT thành phố Hà Nội (2019). *Thông tin về các trường có 100% vốn đầu tư nước ngoài, các trường tự thực có giảng dạy chương trình nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn thành phố*.